

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa				
Lúa mùa				
Diện tích gieo cấy	ha	490	415	84,64
Diện tích thu hoạch	ha	490	415	84,69
Năng suất thu hoạch	tạ/ha	18,90	16,84	89,13
Sản lượng thu hoạch	tấn	926	699	75,49
Các loại cây khác				
Ngô				
Diện tích gieo trồng	ha	12.185	12.951	106,29
Diện tích thu hoạch	ha	12.185	12.951	106,29
Năng suất thu hoạch	tạ/ha	43,36	45,53	105,02
Sản lượng thu hoạch	tấn	52.828	58.967	111,62
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	ha	3.571	3.761	105,33
Diện tích thu hoạch	ha	3.570	3.761	105,38
Năng suất thu hoạch	tạ/ha	72,68	72,63	99,94
Sản lượng thu hoạch	tấn	25.943	27.321	105,31
Lạc				
Diện tích gieo trồng	ha	10.377	9.194	88,60
Diện tích thu hoạch	ha	10.366	9.194	88,70
Năng suất thu hoạch	tạ/ha	28,10	24,21	86,14
Sản lượng thu hoạch	tấn	29.130	22.256	76,40
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	ha	13.675	14.158	103,53
Diện tích thu hoạch	ha	13.675	14.158	103,53
Năng suất thu hoạch	tạ/ha	69,76	70,43	100,96
Sản lượng thu hoạch	tấn	95.395	99.716	104,53

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đầu các loại				
Diện tích gieo trồng	ha	3.346	3.011	89,99
Diện tích thu hoạch	ha	3.346	3.011	89,99
Năng suất thu hoạch	tạ/ha	10,72	10,42	97,18
Sản lượng thu hoạch	tấn	3.587	3.137	87,45

2. Chăn nuôi

Tháng 10 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)

	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Ước thực hiện tháng 10 năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	67.256	67.554	100,44
Bò	170.229	169.250	99,42
Trong đó: Bò sữa	2.072	2.116	102,12
Lợn	378.432	382.150	100,98
Gia cầm (nghìn con)	9.665	9.710	100,47
Trong đó: Gà	8.053	8.129	100,94

3. Lâm nghiệp

Tháng 10 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 10/2022 so với tháng 10/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.762	6.590	104,63	105,81
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	59,17	360,19	103,68	108,64
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	33,68	231,93	94,24	91,63
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	1,00	-	33,33
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	0,40	-	32,52
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	3,00	64,00	150,00	164,10
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,202	32,99	206,17	259,50
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	228	2297	97,85	96,51

4. Sản lượng thủy sản

Tháng 10 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)

	Ước tính tháng 10/2022 (Tấn)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tấn)	Tháng 10/2022 so với tháng 10/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.192	49.303	102,47	102,19
Cá	2.865	29.880	103,21	103,03
Tôm	445	5.494	101,37	103,82
Thủy sản khác	882	13.929	100,68	99,84
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.087	34.580	103,00	102,35
Cá	2.284	23.106	103,63	103,54
Tôm	81	875	92,05	100,92
Thủy sản khác	722	10.599	102,41	99,97
Sản lượng thủy sản khai thác	1.105	14.723	101,01	101,82
Cá	581	6.774	101,57	101,33
Tôm	364	4.619	103,70	104,38
Thủy sản khác	160	3.330	93,57	99,40

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 10 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số cộng dồn 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 10/2022 so với tháng 9/2022	Tháng 10/2022 so với tháng 10/2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	83,99	124,24	88,12	84,38
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	96,01	101,17	97,65	96,16
Khai thác quặng kim loại	102,19	84,12	100,07	102,01
Khai khoáng khác	95,49	102,87	97,46	95,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo	87,97	131,13	85,03	87,66
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,11	110,03	101,14	100,21
Sản xuất đồ uống	119,99	100,33	100,46	117,75
Dệt	101,74	139,34	99,27	101,44
Sản xuất trang phục	108,55	108,39	91,63	106,44
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	104,38	102,72	109,95	104,94
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	293,05	105,26	252,65	285,16
In, sao chép bản ghi các loại	89,14	127,27	95,89	89,89
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	92,97	99,58	76,19	91,24
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	120,62	102,75	91,83	117,38
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	166,89	97,89	164,95	166,67
Sản xuất kim loại	85,62	140,63	83,72	85,42

	Chỉ số cộng dồn 9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 10/2022 so với tháng 9/2022	Tháng 10/2022 so với tháng 10/2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	95,49	98,46	115,67	98,55
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,96	102,83	116,59	112,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	65,02	93,70	125,31	67,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	65,02	93,70	125,31	67,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	85,04	97,50	73,24	83,93
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	83,60	96,89	70,24	82,34
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,91	102,63	110,63	103,63

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 10 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9/2022	Ước tính tháng 10/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 10/2022 so với tháng 10/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	200	180	3.677	138,46	84,68
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	156	130	1.367	96,23	108,22
Đá xây dựng khác	1000 M ³	140	144	1.537	87,50	86,70
Mực đông lạnh	Tấn	57	58	359	109,16	69,46
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	117	300	1.871	268,34	137,60
Thức ăn cho gia súc	Tấn	715	817	8.650	107,53	89,13
Bia đóng lon	1000 Lít	5.213	5.230	53.424	100,46	117,75
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	488	680	5.696	99,27	101,44
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	42	43	400	142,51	115,33
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	212	212	2.453	76,19	91,24
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	13.982	14.367	163.352	91,83	117,38
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	8.171	7.973	78.467	131,41	138,25
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	13.280	12.486	132.459	294,27	264,57

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9/2022	Ước tính tháng 10/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 10/2022 so với tháng 10/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	267	395	3.781	83,75	84,82
Điện sản xuất	Triệu KWh	569	535	6.254	125,39	66,96
Điện thương phẩm	Triệu KWh	121	111	1.166	119,26	117,22
Nước uống được	1000 M ³	2.241	2.290	21.358	124,36	111,30
Nước không uống được	1000 M ³	1.653	1.600	20.115	69,66	82,07
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.415	7.597	75.446	117,82	112,31

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)

	Thực hiện tháng 9 năm 2022 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2022 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2022 (%)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	725,23	657,83	4.893,95	65,33	101,25
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	574,13	541,04	3.790,62	61,78	103,30
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	129,83	109,85	1.145,95	77,41	128,01
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	82,16	95,00	402,16	69,57	163,11
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	370,68	350,17	2.378,13	64,70	111,67
Vốn nước ngoài (ODA)	34,64	45,87	129,51	17,28	22,64
Xổ số kiến thiết	2,13	2,03	7,26	65,95	-
Vốn khác	36,85	33,12	129,77	59,34	178,73
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	120,76	100,00	895,37	80,62	127,10
Vốn cân đối ngân sách huyện	104,01	81,79	840,02	83,20	124,89
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	104,01	81,79	839,70	83,19	130,38
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	16,75	18,21	55,35	54,83	173,73
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	30,35	16,80	207,98	84,96	45,24
Vốn cân đối ngân sách xã	22,17	10,63	185,53	87,21	41,46
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	22,17	10,63	161,41	75,92	38,10
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	8,18	6,17	22,45	70,04	184,05

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 10 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)

	Thực hiện tháng 9/2022 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10/2022 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tháng 10/2022 so với tháng 10/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	4.728,37	4.838,42	42.863,74	142,31	124,21
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.061,49	2.127,82	18.584,35	135,20	123,37
Hàng may mặc	279,30	294,47	2.326,92	220,03	137,29
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	497,40	519,68	4.371,47	172,08	122,50
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	28,20	27,82	219,13	102,85	101,61
Gỗ và vật liệu xây dựng	240,18	232,49	2.134,80	115,46	119,57
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	389,15	392,17	3.729,93	137,17	105,44
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	210,37	203,45	2.003,75	94,20	111,31
Xăng, dầu các loại	520,70	540,48	4.661,97	157,58	148,75
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	82,14	80,48	832,31	109,70	130,22
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	75,42	77,10	740,08	200,23	151,08
Hàng hóa khác	235,68	231,49	2.204,69	190,00	132,65
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	108,34	110,97	1.054,34	133,18	114,84

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

Tháng 10 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)

	Thực hiện tháng 9/2022 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10/2022 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Tháng 10/2022 so với tháng 10/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	540,35	541,85	4.982,28	235,92	165,63
Dịch vụ lưu trú	22,73	15,95	206,80	401,81	204,98
Dịch vụ ăn uống	517,62	525,90	4.775,48	233,00	164,26
Du lịch lữ hành	0,93	0,66	13,71	-	186,39
Dịch vụ tiêu dùng khác	233,23	246,65	2.047,84	280,17	162,14

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

Tháng 10 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9/2022	Ước tính tháng 10/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 10/2022 so với tháng 10/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	141.738	101.875	1.212.976	408,60	193,76
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	52.737	39.002	473.950	360,30	172,40
+ Khách quốc tế	"	65	48	743	154,84	101,78
+ Khách trong nước	"	52.672	38.954	473.207	360,89	172,59
- Lượt khách trong ngày	"	65.800	46.585	674.514	330,18	192,12
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	89.001	62.873	925.977	370,58	162,91
- Khách quốc tế	"	457	325	3.725	298,17	110,80
- Khách trong nước	"	88.544	62.548	922.252	371,05	163,22
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	465	300	6.490	-	123,45
- Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
- Lượt khách trong nước	"	465	300	6.490	-	123,45
- Lượt khách VN ra NN	"	-	-	-	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	1.325	835	22.036	-	157,79
- Ngày khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	1.325	835	22.036	-	157,79
- Ngày khách VN ra NN	"	-	-	-	-	-

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 10 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,80	103,29	103,12	99,70	102,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,31	105,83	106,28	100,13	98,84
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	112,45	104,78	104,30	100,18	102,11
<i>Thực phẩm</i>	113,19	107,29	107,99	100,14	97,93
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	102,52	100,24	100,24	100,03	100,67
Đồ uống và thuốc lá	106,95	102,21	102,05	100,00	102,29
May mặc, giày dép và mũ nón	108,35	101,64	100,96	100,06	102,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,78	103,93	103,64	99,09	105,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,90	100,49	100,06	100,00	100,73
Thuốc và dịch vụ y tế	102,12	100,17	100,14	100,05	100,18
Giao thông	104,68	102,58	101,22	98,17	111,34
Bưu chính viễn thông	98,92	99,28	99,26	99,99	99,70
Giáo dục	118,20	102,35	102,35	100,01	100,59
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,24	103,77	103,28	99,98	102,80
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,88	100,57	100,28	99,94	100,73
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	134,82	102,19	100,69	101,22	101,47
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,06	105,13	103,35	101,31	101,54

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 10 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)

	Ước tính tháng 10/2022 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2022 (Tỷ đồng)	Tháng 10/2022 so với tháng 9/2022 (%)	Tháng 10/2022 so với tháng 10/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	472,68	4.529,32	101,59	146,39	123,81
Vận tải hành khách	106,91	977,02	95,86	329,78	130,29
Đường bộ	106,83	976,31	95,85	329,62	130,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,08	0,71	108,82	929,21	277,22
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	304,63	2.852,95	103,79	143,27	130,49
Đường bộ	303,89	2.846,00	103,78	143,35	130,57
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,74	6,95	107,09	115,28	104,03
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	61,05	698,60	101,49	78,42	96,75
Bưu chính chuyển phát	0,09	0,75	108,24	-	-

13. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 10 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)

	Ước tính tháng 10/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2022	Tháng 10/2022 so với tháng 9/2022 (%)	Tháng 10/2022 so với tháng 10/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.453,40	12.453,71	94,51	379,50	124,21
Đường bộ	1.438,00	12.309,63	94,42	379,27	123,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	15,40	144,08	104,05	401,67	243,27
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	252,21	2.126,66	94,85	423,92	126,38
Đường bộ	252,19	2.126,49	94,85	423,93	126,37
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,17	106,90	323,48	190,61
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.375,80	31.959,53	103,18	140,51	131,31
Đường bộ	3.355,50	31.761,49	103,11	140,76	131,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	20,30	198,04	118,02	108,78	108,91
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	86,38	813,93	104,47	135,61	129,16
Đường bộ	86,09	812,10	104,33	135,45	129,17
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,29	1,83	171,20	210,35	127,12
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa*(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)*

	Ước tính tháng 10/2022 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2022 (Triệu USD)	Tháng 10/2022 so với tháng 9/2022 (%)	Tháng 10/2022 so với tháng 10/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	125,07	1.424,17	93,50	75,44	81,91
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,40	3,54	85,11	75,47	85,92
Chè	0,50	3,68	108,70	81,97	105,14
Dăm gỗ	8,50	62,03	184,78	177,45	145,51
Hàng dệt và may mặc	1,50	21,10	80,21	187,50	237,61
Xơ, sợi dệt các loại	0,60	9,92	120,00	38,22	84,86
Thép, phôi thép	101,65	1.234,95	87,19	66,19	78,71
<i>Xuất khẩu từ FHS</i>	107,57	1.294,50	89,70	68,92	79,81
Kim ngạch Nhập khẩu	172,50	3.019,55	114,81	64,95	107,01
<i>Nhập khẩu từ Formosa</i>	135,70	2.608,00	129,24	54,62	103,47

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 290/CTK-TH ngày 25/10/2022)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 10/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 10/2022 so với tháng 9/2022 (%)	Tháng 10/2022 so với tháng 10/2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	11	80	157,14	100,00	89,89
Đường bộ	"	11	80	157,14	100,00	89,89
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	8	68	100,00	100,00	89,47
Đường bộ	"	8	68	100,00	100,00	89,47
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	5	33	0,00	55,56	94,29
Đường bộ	"	5	33	0,00	55,56	94,29
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	44	150,00	46,15	83,02
Số người chết	Người	-	1	-	-	33,33
Số người bị thương	"	-	1	-	-	50,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	96	4.893	3,79	82,05	184,44